

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên
Ông: Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông: Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên
Ông: Lê Thanh Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2015)
Ông: Lê Phương Đông	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 07/4/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2015)

Ban Kiểm soát

Bà: Lê Thúy Mai	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông: Lê Tùng Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

02/01/2014
C.C.
CH
EM
AN
/1E
/H

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

05
N
HI
T
D
T
U

Số 1268/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/01/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiên
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHNT số 0448-2014-126-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Sơn Thanh
Kiểm toán viên
GCNĐKHNT số 0591-2014-126-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		595.587.908.342	452.483.293.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	287.554.503.541	180.509.143.491
1. Tiền	111		97.554.503.541	49.773.878.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	130.735.265.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	550.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		550.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.132.383.134	108.333.127.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	119.960.751.518	101.364.725.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.114.115.408	3.187.010.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.851.159.177	4.036.341.573
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(793.642.969)	(254.949.994)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	169.375.801.187	158.411.087.816
1. Hàng tồn kho	141		182.219.876.804	159.410.851.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.844.075.617)	(999.764.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.975.220.480	5.229.935.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	923.490.283	322.592.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.308.212.402	4.037.664.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	743.517.795	869.678.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.963.371.424	356.279.304.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.805.910.650	2.596.835.079
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.805.910.650	2.596.835.079
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		152.306.710.075	255.704.191.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	151.923.650.353	255.320.857.852
- Nguyên giá	222		826.049.553.382	817.412.552.853
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(674.125.903.029)	(562.091.695.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	383.059.722	383.333.333
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.174.769.153)	(1.052.795.542)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.068.448.433	3.502.982.710
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.068.448.433	3.502.982.710
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	41.807.143.278	43.806.346.327
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.807.143.278	43.806.346.327
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.975.158.988	50.668.949.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	25.975.158.988	50.668.949.405
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		818.551.279.766	808.762.598.515

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		263.656.404.708	261.309.509.085
I. Nợ ngắn hạn	310		261.565.008.689	250.758.084.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.284.999.244	34.192.656.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.071.280.077	340.292.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22.152.417.003	28.461.769.828
4. Phải trả người lao động	314		44.195.891.687	55.966.501.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.438.787.426	305.011.537
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.777.466.504	2.295.706.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	156.054.022.194	117.658.789.717
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.590.144.554	11.537.357.448
II. Nợ dài hạn	330		2.091.396.019	10.551.424.484
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.091.396.019	10.551.424.484
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		554.894.875.058	547.453.089.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	554.894.875.058	547.453.089.430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.544.358.295	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.179.147	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		97.068.831.132	105.443.582.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.862.687.209	105.443.582.946
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		89.206.143.923	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		818.551.279.766	808.762.598.515

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.091.200.401.584	1.063.905.483.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.091.200.401.584	1.063.905.483.157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	831.517.712.567	788.745.574.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		259.682.689.017	275.159.909.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39.000.951.113	3.867.842.452
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.045.234.195	13.651.048.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.377.153.997	13.002.217.011
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	56.669.353.546	44.911.613.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	54.645.138.513	80.079.398.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		179.323.913.876	140.385.690.709
11. Thu nhập khác	31	VI.6	242.589.204	119.778.245
12. Chi phí khác	32	VI.7	13.398.174.855	86.175.804
13. Lợi nhuận khác	40		(13.155.585.651)	33.602.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		166.168.328.225	140.419.293.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	32.629.476.731	34.975.710.204
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		133.538.851.494	105.443.582.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

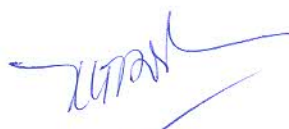
(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		166.168.328.225	140.419.293.150
2. Điều chỉnh cho các khoản			92.872.273.134	123.462.541.813
- Khấu hao tài sản cố định	02		112.156.181.639	113.533.061.460
- Các khoản dự phòng	03		12.383.004.483	559.660.269
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		901.258.878	(8.620.340)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.945.325.863)	(3.623.776.587)
- Chi phí lãi vay	06		6.377.153.997	13.002.217.011
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		259.040.601.359	263.881.834.963
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(23.691.412.141)	(685.825.816)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(22.809.024.879)	97.188.586.121
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.942.357.231)	7.852.620.029
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		24.092.892.900	8.711.312.668
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.413.895.246)	(12.746.377.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.302.595.510)	(26.973.463.299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.391.410	122.976.216.064
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.547.659.478)	(79.388.142.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.526.941.184	380.816.760.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.546.211.371)	(34.900.227.304)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.999.203.049	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.945.325.863	3.623.776.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.398.317.541	(31.276.450.717)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	275.180.250.536	313.609.544.006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(245.217.919.222)	(383.732.533.764)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.843.248.400)	(98.916.796.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.880.917.086)	(169.039.786.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		107.044.341.639	180.500.523.151
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		180.509.143.491	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		1.018.411	8.620.340
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		287.554.503.541	180.509.143.491

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 8) ngày 02/01/2014, vốn điều lệ của Công ty là: 442.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22, Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngoài sự kiện Nhà máy Tân Bình và Mô Bô xít Bảo Lộc đã dừng hoạt động sản xuất và chờ quyết định trả mô cho Nhà nước theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty từ năm 2014 (từ ngày 19/11/2014), trong năm tài chính 2015 hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ		65,05%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ		65,05%

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Chi nhánh Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hóa chất
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng	Khai thác Bauxit
Văn phòng Công ty	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hóa chất

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh. Tuy nhiên, như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại lại và không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám Tổng đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao được tính từ 03 - 10 năm.

11/01/2015 10:50:11

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

31
H
T
U

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

37 / 1 AH DÁ N. N. 1211

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền</i>	97.554.503.541	49.773.878.491
Tiền mặt tại quỹ	1.995.110.385	1.675.975.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.559.393.156	48.097.902.817
Tiền đang chuyển	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	190.000.000.000	130.735.265.000
Cộng	287.554.503.541	180.509.143.491

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- <i>Ngắn hạn</i>	550.000.000	550.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn 8 tháng)	550.000.000	550.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- <i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	550.000.000	550.000.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<i>Chỉ tiêu</i>	31/12/2015			01/01/2015		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
- <i>Đầu tư vào công ty con</i>	41.807.143.278	41.807.143.278	-	43.806.346.327	43.806.346.327	-
+ Công ty CP Phốt Pho Việt Nam (*)	41.807.143.278	41.807.143.278	-	43.806.346.327	43.806.346.327	-
- <i>Đầu tư vào công ty LD, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.807.143.278	41.807.143.278	-	43.806.346.327	43.806.346.327	-

Ghi chú: (*)

Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ "Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam" như sau:

Công ty con "Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam"	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Số lượng cổ phiếu mua ban đầu	1.639.395	65,048%
Số lượng cổ phiếu tặng do được chi cổ tức	2.295.153	
Tổng số lượng cổ phiếu tính đến 31/12/2015	3.934.548	65,048%

Giá trị khoản đầu tư tại Công ty con giảm trong năm là: 1.999.203.049 đồng. Lý do: Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam đã nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con là "Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam". Theo qui định hiện hành, "đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá: Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, nếu các khoản đầu tư tài chính được đánh giá tăng tương ứng với phần sở hữu của doanh nghiệp cổ phần hoá trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bên được đầu tư, doanh nghiệp cổ phần hoá phải ghi tăng vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật. Sau đó, khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính". Từ sau khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, đến năm 2015 Công ty mới nhận được các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam trong năm là sản xuất Phốt pho vàng.

Trong năm, Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam có phát sinh giao dịch mua Phốt pho vàng của Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam với tổng giá trị khoảng 24,5 tỷ đồng.

3. Phải thu khách hàng

Đối tượng	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	119.960.751.518	101.364.725.337
Công ty Ajinomoto Việt Nam	7.071.831.422	7.428.178.892
NM Super Phốt phát Long Thành - Cty CP Phân bón MN	-	4.012.272.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ TM hóa chất Supe Lâm Thao	4.102.680.450	2.148.630.000
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
PT Unilever Indonesia TBK	1.984.580.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.572.365.810	5.939.611.720
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	10.526.492.680	10.007.090.828
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	4.895.424.600	4.497.226.770
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	6.271.591.700	2.742.658.600
Công ty cổ phần Bột giặt Net	1.950.000.800	1.970.144.000
Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.321.593.442	2.269.747.907
Công ty cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	1.730.889.442	2.269.972.540
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.472.514.300	1.887.507.250
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TP HCM	1.235.652.000	502.736.850
Công ty TNHH Uihwa Vietnam	1.519.505.680	2.687.543.430
CN Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - NM nước Thủ Đức	1.804.021.560	2.384.967.420
Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH	3.091.244.530	1.780.515.000
MTV - NM nước Tân Hiệp		
Công ty TNHH Trang Bình	2.190.298.000	477.167.700
Công ty TNHH Hóa chất và thiết bị Thiên phú	2.146.894.200	1.962.013.460
Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước Thành phố	1.978.092.710	-
CN Tổng cty CP Bia rượu NGK Sài Gòn - NM Bia Sài Gòn Củ Chi	1.243.411.950	792.479.600
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty phát điện 3	1.121.830.600	1.142.504.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ-MICCO	2.408.455.280	-
Công ty SIKA Hữu hạn Việt Nam	517.000.000	1.089.000.000
Công ty Lautan Luas Việt Nam	3.443.492.800	1.590.004.845
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Trung Lê	1.509.011.370	2.687.356.670
Khách hàng khác (hơn 300 khách hàng)	42.774.490.242	38.018.009.905
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng (*)	119.960.751.518	101.364.725.337

(*) Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan của Công ty: Thông tin xem tại Thuyết minh số VIII.2.

Trong đó, nợ xấu (các khoản phải thu quá hạn)

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (khó đòi)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (khó đòi)
Cty TNHH Phúc an Yên Bình (VP cty)	1.077.385.950	1.077.385.950	1.077.385.950	1.077.385.950
Cty Cổ phần VITALY (Chi nhánh)	59.699.994	59.699.994	59.699.994	59.699.994
Cty TNHH Fritta Việt Nam (Chi nhánh)	195.250.000	195.250.000	195.250.000	195.250.000
Cộng	1.332.335.944	1.332.335.944	1.332.335.944	1.332.335.944

Tại thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu nêu trên là: 793.642.969 đồng. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì các khoản công nợ trên là khó đòi và đã được trích lập dự phòng theo qui định nhưng vẫn có khả năng thu hồi được.

	31/12/2015	01/01/2015
4. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	8.114.115.408	3.187.010.164
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	361.031.900	243.814.900
Franco Pacific Petroleum Co., Ltd	-	400.429.224
Công ty TNHH Thương mại DV Xây dựng Âu Mỹ	406.890.000	311.960.000
Sibsulfur co., Ltd	1.167.645.931	-
Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd	4.791.860.436	-
Ishan International PVT.LTD	415.678.500	-
Người bán khác	971.008.641	2.230.806.040
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	8.114.115.408	3.187.010.164

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.851.159.177		4.036.341.573	
Phải thu về cổ phần hóa	92.698.728	-	92.698.728	-
Phải thu người LĐ (*Tạm ứng)	168.800.000	-	182.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	349.530.000	-	88.459.000	-
Phải thu khác	3.240.130.449	-	3.673.183.845	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.805.910.650		2.596.835.079	
Ký cược, ký quỹ	1.805.910.650	-	2.596.835.079	-
Cộng	5.657.069.827	-	6.633.176.652	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.707.337.610	(777.953.294)	86.076.694.257	(68.253.851)
Công cụ, dụng cụ	987.656.212	-	676.428.300	-
Thành phẩm	72.524.882.982	(12.066.122.323)	72.657.729.368	(931.510.258)
Cộng	182.219.876.804	(12.844.075.617)	159.410.851.925	(999.764.109)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015 là: 169.375.801.187 đồng.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2015, cụ thể như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Bột nhôm Cty SX (VP)	Tấn	133,260	894.717.148	(894.717.148)
- Quặng (mỏ Bảo Lộc)	Tấn	54.476,096	25.716.522.807	(11.171.405.175)
- Bột nhôm TQ (VP cty)	Tấn	416,770	3.199.363.589	(654.400.168)
- H2SO4 (Chi nhánh)	Tấn	21,920	33.319.157	(33.319.157)
- Dầu FO IS (Chi nhánh)	Lít	14.100,000	195.888.269	(88.996.169)
- NVL khác (NM B.Hòa)		18,000	1.237.800	(1.237.800)
Cộng			30.041.048.770	(12.844.075.617)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho hàng thấp hơn giá gốc của nó.

	31/12/2015	01/01/2015
7. Chi phí trả trước		
<i>a) Ngắn hạn</i>	923.490.283	322.592.766
Chi phí bảo hiểm	923.490.283	301.034.517
Chi phí trả trước khác	-	21.558.249
<i>b) Dài hạn</i>	25.975.158.988	50.668.949.405
Công cụ dụng cụ	202.257.336	480.100.686
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	18.939.838.337	37.879.676.673
Chi phí đền bù	4.157.314.439	8.314.628.876
Chi phí sửa chữa tài sản	266.323.408	128.346.653
Chất xúc tác V2O5, dầu DO (để sản xuất tại NM Tân Bình 2)	2.409.425.468	3.866.196.517
Cộng	26.898.649.271	50.991.542.171

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	161.010.992.237	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	817.412.552.853
Mua trong năm	-	203.600.000	776.110.909	29.422.728	1.009.133.637
ĐT XDCB hoàn thành	-	7.657.289.620	-	-	7.657.289.620
Tăng khác	227.960.875	10.057.360.672	1.759.137.144	-	12.044.458.691
Giảm khác	-	(1.987.098.019)	(1.132.554.625)	(8.954.228.775)	(12.073.881.419)
Số dư cuối năm	161.238.953.112	640.153.504.634	18.733.198.738	5.923.896.898	826.049.553.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100.307.965.017	442.883.256.804	9.788.345.603	9.112.127.577	562.091.695.001
Khấu hao trong năm	24.302.511.170	84.139.825.769	2.738.481.184	853.389.905	112.034.208.028
Tăng khác	37.571.349	6.661.137.358	1.380.727.969	-	8.079.436.676
Giảm khác	-	(1.418.299.318)	(962.652.002)	(5.698.485.356)	(8.079.436.676)
Số dư cuối năm	124.648.047.536	532.265.920.613	12.944.902.754	4.267.032.126	674.125.903.029
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.703.027.220	181.339.095.557	7.542.159.707	5.736.575.368	255.320.857.852
Tại ngày cuối năm	36.590.905.576	107.887.584.021	5.788.295.984	1.656.864.772	151.923.650.353

(Tăng khác, giảm khác trong năm: Là do phân loại lại tài sản cho phù hợp với tính chất của tài sản)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	35.257.539.031
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	105.939.730.422
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	2.586.343.234

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	436.128.875			1.000.000.000	1.436.128.875
Mua trong năm	121.700.000				121.700.000
Số dư cuối năm	557.828.875	-	-	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	436.128.875			616.666.667	1.052.795.542
Khấu hao trong năm	21.973.611			100.000.000	121.973.611
Số dư cuối năm	458.102.486	-	-	716.666.667	1.174.769.153
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	383.333.333	383.333.333
Tại ngày cuối năm	99.726.389	-	-	283.333.333	383.059.722

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.068.448.433	3.502.982.710
- Mua sắm	1.008.448.433	-
Mua sắm thiết bị lẻ	1.008.448.433	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.000.000	-
Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	-
- Sửa chữa TSCĐ	-	3.502.982.710
Cộng	1.068.448.433	3.502.982.710

11. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán NH	25.284.999.244	25.284.999.244	34.192.656.392	34.192.656.392
- Cti Future Corporation	12.571.269.774	12.571.269.774	-	-
- Jakhau Salt Company Pvt Ltd	-	-	26.403.468.750	26.403.468.750
- Hợp tác xã vận tải số 9	3.086.861.061	3.086.861.061	1.011.700.626	1.011.700.626
- Ishan International PVT.LTD	-	-	1.358.255.520	1.358.255.520
- DNTN Muối và TM Hải Việt	-	-	79.359.600	79.359.600
- Khách hàng khác	9.626.868.409	9.626.868.409	5.339.871.896	5.339.871.896
b) Phải trả người bán DH	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên LQ (*)	-	-	-	-
Cộng	25.284.999.244	25.284.999.244	34.192.656.392	34.192.656.392

(*) Thông tin về phải trả người bán là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VIII.2.

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.071.280.077	340.292.009
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành - Công ty CP Phân bón Miền Nam	648.240.516	-
Brusin Trading Company SDN BHD	-	98.837.145
Khách hàng khác	423.039.561	241.454.864
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	1.071.280.077	340.292.009

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
a) Các khoản phải nộp	22.152.417.003	210.771.805.044	217.081.157.869	28.461.769.828
Thuế GTGT phải nộp	4.879.806.049	154.933.064.362	154.069.825.417	4.016.567.104
Thuế GTGT đầu ra (*)	4.879.806.049	140.222.559.115	139.359.320.170	4.016.567.104
- Trong đó				
Số thực nộp			51.508.880.651	
Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ			82.203.148.131	
Số thuế GTGT đầu ra phát sinh tại đơn vị		140.222.559.115	5.647.291.388	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.710.505.247	14.710.505.247	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	12.108.451.114	20.613.679.357	8.505.228.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.070.690.673	33.195.761.503	33.302.595.510	14.177.524.680
Thuế thu nhập cá nhân	2.601.920.281	7.268.509.303	6.429.038.823	1.762.449.801
Thuế tài nguyên	-	403.560	403.560	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	600.000.000	2.495.080.724	1.895.080.724	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí, các khoản khác	-	764.534.478	764.534.478	-
b) Các khoản phải thu	743.517.795	2.840.365.999	2.714.205.271	869.678.523
Thuế giá trị gia tăng	170.569.619	254.841.577	-	425.411.196
Thuế thu nhập cá nhân	572.948.176	2.585.524.422	2.714.205.271	444.267.327

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2015	01/01/2015
14. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.438.787.426	305.011.537
Văn phòng Công ty	1.922.638.035	255.839.537
Chi phí lãi vay phải trả	292.580.786	255.839.537
Chi phí vận chuyển, bốc xếp...	793.318.530	-
Chi phí phải trả khác	836.738.719	-
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	516.149.391	-
Chi phí vận chuyển, xử lý bùn và chất thải, phí bốc xếp...	204.307.318	-
Chi phí phải trả khác	311.842.073	-
Chi nhánh	-	49.172.000
Chi phí phải trả khác (Xăng xe, com trưa, bồi dưỡng độc hại...)	-	49.172.000
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	2.438.787.426	305.011.537
15. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.777.466.504	2.295.706.212
Kinh phí công đoàn	461.797.142	462.983.942
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	89.541.626	174.710.978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	403.885.189	888.943.720
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.751.600	-
Thuế TNCN tạm thu	745.490.947	-
Tạm ứng	-	322.774
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	768.744.798
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Cộng	1.777.466.504	2.295.706.212

16. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê ngắn hạn	156.054.022.194	156.054.022.194	283.645.414.701	245.250.182.224	117.658.789.717	117.658.789.717
<i>Vay ngắn hạn</i>	147.593.993.729	147.593.993.729	275.185.386.236	233.019.182.224	105.427.789.717	105.427.789.717
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN TP. HCM (1)	106.783.036.061	106.783.036.061	182.119.280.921	116.701.807.640	41.365.562.780	41.365.562.780
Ngân hàng HSBC (USD)	-	-	-	16.715.150.126	16.715.150.126	16.715.150.126
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	13.142.208.913	26.072.715.513	12.930.506.600	12.930.506.600
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	25.400.191.400	25.400.191.400	36.655.348.500	21.438.720.953	10.183.563.853	10.183.563.853
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. HCM (3)	10.168.876.300	10.168.876.300	24.101.163.616	29.832.773.016	15.900.485.700	15.900.485.700
Vay cán bộ công nhân viên (4)	5.241.889.968	5.241.889.968	19.167.384.286	22.258.014.976	8.332.520.658	8.332.520.658
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.460.028.465	8.460.028.465	8.460.028.465	12.231.000.000	12.231.000.000	12.231.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN TP. HCM (5)	8.460.028.465	8.460.028.465	8.460.028.465	12.231.000.000	12.231.000.000	12.231.000.000
b) Vay dài hạn	2.091.396.019	2.091.396.019	-	8.460.028.465	10.551.424.484	10.551.424.484
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN TP. HCM (5)	2.091.396.019	2.091.396.019	-	8.460.028.465	10.551.424.484	10.551.424.484
Cộng	158.145.418.213	158.145.418.213	283.645.414.701	253.710.210.689	128.210.214.201	128.210.214.201

(Vay và nợ thuê tài chính - Tiếp theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Dư nợ vay tại 31/12/2015 là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/93332/HĐTD ngày 01/07/2015, lãi suất vay (bao gồm cả lãi suất quá hạn) theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, hạn mức tín dụng 150 tỷ VND, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất tại 31/12/2015 là 4,6%/năm.
- (2) Dư nợ tại 31/12/2015 là khoản vay của 04 kế ước vay số 506110000013852 ngày 29/9/2015, số 600880010003695 ngày 20/10/2015, số 506110000014121 ngày 09/11/2015, số 506110000014220 ngày 24/11/2015 của Hợp đồng HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012, hạn mức vay là 50 tỷ VNĐ, kỳ hạn vay không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, mục đích vay: thanh toán tiền điện, thanh toán LC và mua AL(OH)3, lãi suất (bao gồm cả lãi suất quá hạn) quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ, lãi suất tại 31/12/2015 là từ 5,08% - 5,45%/năm.
- (3) Dư nợ tại 31/12/2015 là khoản vay của 02 kế ước vay số 217110006303457 ngày 10/11/2015 và số 217110006361248 ngày 01/12/2015 của Hợp đồng tín dụng số 15.2370028/2015-HĐTDH/M/NHCT900-HOACHATMIENNAM ngày 04/09/2015, hạn mức tín dụng 50 tỷ VNĐ, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không được quá 06 tháng, mục đích vay: dùng để thanh toán tiền điện, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm, lãi suất tại 31/12/2015 là 5%/năm.
- (4) Đây là khoản vay của cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với lãi suất 6%/năm, từ ngày 07/12/2015 đến 31/12/2015 lãi suất 5%/năm, kỳ hạn 03 tháng.
- (5) Số dư vay tại 31/12/2015 là của 04 Hợp đồng vay trung và dài hạn, bao gồm:
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số: 00310/2011/0000 746 ngày 22/7/2011, hạn mức vay 25.560.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư Bồn chứa Hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy HC Biên Hòa", kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm, lãi suất tại 31/12/2015 là 10%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn ngày 24/11/2011, hạn mức vay 15.756.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mở rộng Kho bồn chứa Hóa chất tại cảng Gò Dầu A lên 10.000 m3, kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm, lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 10,25%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 07-2013/93332/HĐ ngày 29/03/2013, hạn mức vay 16.620.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán hoặc hoàn vốn ứng trước cho các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lẻ 2012 - 2013", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay là 10,25%/năm, tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014, hạn mức vay 15.800.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500VDC/20kA tại nhà máy Hóa chất Biên Hòa", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,5%/năm, lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 10%.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 01 kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65	287.310.000.000	65	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35	154.690.000.000	35	154.690.000.000
Cộng	100	442.000.000.000	100	442.000.000.000

Chi tiết vốn góp của một số cổ đông lớn

	Tỷ lệ (%)	31/12/15
Vốn góp của nhà nước		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,0%	287.310.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Vietnam Investment Property Holdings	7,50%	33.167.740.000
Các cổ đông khác	27,5%	121.522.260.000

20/01/2016

(Vốn chủ sở hữu - Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.843.248.400	98.916.796.853

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	10.544.358.295	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	5.272.179.147	-

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là số trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25/4/2015 của Công ty.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>Ngoại tệ các loại</i>	31/12/2015	01/01/2015
Tiền USD	12.888,78	11.153,79
Tiền EUR	13,23	23,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	963.754.022.678	945.319.741.703
- Doanh thu bán hàng hóa	123.176.807.911	115.783.909.507
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.269.570.995	2.801.831.947
Cộng (*)	1.091.200.401.584	1.063.905.483.157

(*) Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VIII.2.

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán	716.950.795.913	704.508.248.994
- Giá vốn của hàng hóa	101.510.983.162	91.966.958.385
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.711.960.213	865.975.760
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.844.311.508	1.082.078.620
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(500.338.229)	(9.677.687.748)
Cộng	831.517.712.567	788.745.574.011

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.107.416.112	3.623.776.587
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.837.909.751	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.990.747	235.445.525
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (do đánh giá lại số dư C/kỳ) (*)	12.634.503	8.620.340
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	39.000.951.113	3.867.842.452

(*) Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2015 của các khoản mục tiền và công nợ phải thu là: 3.775.898 đồng

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.377.153.997	13.002.217.011
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	754.186.817	648.831.834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (do đánh giá lại số dư C/kỳ)	913.893.381	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.045.234.195	13.651.048.845

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.813.149.628	-
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng	1.804.393.856	2.115.703.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.282.804.656	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.182.947.571	37.989.370.025
Chi phí khác bằng tiền	3.586.057.835	4.806.539.966
Cộng	56.669.353.546	44.911.613.741

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.150.889.547	17.861.850.654
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	973.806.380	736.902.482
Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp	18.939.838.336	4.208.852.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	653.584.264	20.648.280.304
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.882.965.173	2.276.664.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.536.261.746	6.643.098.594
Chi phí bằng tiền khác	11.507.793.067	27.703.749.106
Cộng	54.645.138.513	80.079.398.303

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Phế liệu, phế phẩm	28.909.622	87.340.112
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	91.861.400	2.638.133
Thu nhập khác	121.818.182	29.800.000
Cộng	242.589.204	119.778.245

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	8.729.348.569	-
Chi phí đền bù hoa màu tại Mô Bôxít Bảo Lộc	4.157.314.437	-
Chi phí phạt khác, chi phí khác	511.511.849	86.175.804
Cộng	13.398.174.855	86.175.804
8. Chi phí sản xuất kinh, doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.058.553.999	280.157.434.654
Chi phí nhân công	141.050.181.164	149.722.429.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.156.181.639	113.533.061.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.934.351.785	201.492.187.997
Chi phí khác bằng tiền	104.985.484.653	80.654.828.223
Cộng	839.184.753.240	825.559.942.079
Chi phí giá vốn hàng mua, bán kinh doanh thương mại	101.510.983.162	91.966.958.385
Tổng cộng	940.695.736.402	917.526.900.464
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	166.168.328.225	140.419.293.150
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) (2)	13.989.160.747	18.561.207.777
- Chi phí đền bù hoa màu tại Mô Bôxít Bảo Lộc	4.157.314.436	
- Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	144.000.000	
- Chi phí bồi dưỡng họp, hội nghị	160.800.000	
- Chi phí giao dịch khách hàng (NM Biên Hòa)	456.616.408	
- Chi phí khấu hao TSCĐ tại CN Tân Bình và Mô Bôxít Bảo Lộc	8.729.348.569	
- Chi phí SCL phân bổ 50% (nay đ/c tăng CP do thuế đã tạm loại trước đây)	(170.430.515)	
- Các khoản phạt khác	511.511.849	
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	31.841.685.650	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.837.909.751	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ và công nợ phải thu	3.775.899	
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) - (3) + (2)	148.315.803.322	158.980.500.927
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (6) = (4) * (5)	32.629.476.731	34.975.710.204
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.629.476.731	34.975.710.204

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường	275.180.250.536	313.609.544.006
Chênh lệch tỷ giá gốc tiền vay trong kỳ	5.135.700	-
Cộng	275.185.386.236	313.609.544.006
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền đã thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	245.217.919.222	383.732.533.764
Chênh lệch tỷ giá khi trả gốc tiền vay trong kỳ	32.263.002	-
Cộng	245.250.182.224	383.732.533.764

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Công ty con

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	18.969.690.200	16.542.303.200
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>18.969.690.200</i>	<i>16.542.303.200</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	2.080.764.000	3.706.827.000
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>2.080.764.000</i>	<i>3.706.827.000</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	21.437.575.600	18.822.210.500
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>21.437.575.600</i>	<i>18.822.210.500</i>
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	10.342.114.550	6.872.628.050
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>10.342.114.550</i>	<i>6.872.628.050</i>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	29.084.649.418	18.361.146.335
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>29.084.649.418</i>	<i>18.361.146.335</i>
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Công ty con	1.492.390.804	-
<i>Gia công H3PO4</i>		<i>1.492.390.804</i>	-
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Cùng Tập đoàn	27.820.000	-
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>27.820.000</i>	-
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn	-	9.882.941.900
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		-	<i>9.882.941.900</i>
	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Công ty Con	24.499.465.000	41.516.748.000
<i>Mua phốt pho</i>		<i>24.499.465.000</i>	<i>41.516.748.000</i>
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn	1.878.057.550	2.372.866.615
<i>Mua vật tư</i>		<i>1.878.057.550</i>	<i>2.372.866.615</i>
Công ty CP Công nghiệp HC và Vi sinh	Cùng Tập đoàn	346.557.000	229.956.400
<i>Mua vật tư</i>		<i>346.557.000</i>	<i>229.956.400</i>
	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giao dịch khác			
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ	75.445.333.000	99.661.529.853
<i>Chuyển lợi nhuận</i>		-	<i>98.916.796.853</i>
<i>Cổ tức năm 2014 và tạm ứng cổ tức năm 2015</i>		<i>74.700.600.000</i>	-
<i>Phí quản lý sử dụng tài sản KCN Đình Vũ</i>		<i>744.733.000</i>	<i>744.733.000</i>

c) *Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	<u>Mối liên hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
c1. Phải thu			
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	754.781.280	2.035.046.080
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	57.226.400	30.861.600
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	1.950.000.800	1.970.144.000
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	1.730.889.160	2.269.972.540
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	(648.240.516)	4.021.617.600
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Công ty Con	1.641.629.884	-
c2. Phải trả			
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn	109.560.000	44.913.000
Công ty CP Công nghiệp HC và Vi sinh	Cùng Tập đoàn	-	49.863.000
<i>Phải trả khác</i>			
		-	-

d) *Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng	3.369.742.287	3.483.949.131
Thù lao, các khoản khác	587.000.000	432.800.000
	3.956.742.287	3.916.749.131

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể chủ yếu là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp (cụ thể chủ yếu sản xuất hóa chất).

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý

<u>Tài sản bộ phận</u>	<u>Thành phố Hồ Chí Minh</u>	<u>Tỉnh Đồng Nai</u>	<u>Tỉnh Lâm Đồng</u>	<u>Tổng cộng toàn Công ty</u>
Doanh thu thuần từ BH ra bên ngoài	197.428.837.934	893.771.563.650	-	1.091.200.401.584
Tài sản bộ phận	144.715.506.107	655.135.316.253	18.700.457.406	818.551.279.766
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	8.666.423.257	-	8.666.423.257

4. Công cụ tài chính

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.554.503.541	180.509.143.491
Phải thu khách hàng, PT khác	123.462.380.695	105.312.607.910
Đầu tư ngắn hạn	550.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	2.155.440.650	2.685.294.079
Cộng	413.722.324.886	288.507.045.480

<u>Nợ phải trả tài chính</u>	<u>Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả người bán, phải trả khác	27.062.465.748	36.488.362.604
Chi phí phải trả	2.438.787.426	305.011.537
Các khoản vay	158.145.418.213	128.210.214.201
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	187.646.671.387	165.003.588.342

(Công cụ tài chính - Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

T. O. M. S. D.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.554.503.541	-	-	287.554.503.541
Phải thu khách hàng, PT khác	123.462.380.695	-	-	123.462.380.695
Đầu tư ngắn hạn	550.000.000	-	-	550.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	<u>349.530.000</u>	<u>1.805.910.650</u>	-	2.155.440.650
Cộng	411.916.414.236	1.805.910.650	-	413.722.324.886

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.062.465.748	-	-	27.062.465.748
Chi phí phải trả	2.438.787.426	-	-	2.438.787.426
Các khoản vay	156.054.022.194	2.091.396.019	-	158.145.418.213
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	185.555.275.368	2.091.396.019	-	187.646.671.387
Chênh lệch thanh khoản thuần	226.361.138.868	(285.485.369)	-	226.075.653.499

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.509.143.491	-	-	180.509.143.491
Phải thu khách hàng, PT khác	105.312.607.910	-	-	105.312.607.910
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	<u>88.459.000</u>	<u>2.596.835.079</u>	-	2.685.294.079
Cộng	285.910.210.401	2.596.835.079	-	288.507.045.480

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	36.488.362.604	-	-	36.488.362.604
Chi phí phải trả	305.011.537	-	-	305.011.537
Các khoản vay	117.658.789.717	10.551.424.484	-	128.210.214.201
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	154.452.163.858	10.551.424.484	-	165.003.588.342
Chênh lệch thanh khoản thuần	131.458.046.543	(7.954.589.405)	-	123.503.457.138

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ thấp và hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán Avina-Iafc. Tuy nhiên, như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại lại và không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại số dư đầu năm do Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2014 đã bù trừ công nợ, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

a) Bảng cân đối kế toán

Số liệu đầu năm được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.036.341.573
- Phải thu khác		3.745.630.188
- Tạm ứng		182.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		88.459.000
- Phải trả phải nộp khác		20.252.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(254.949.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	869.678.523
- Thuế GTGT hàng nội địa		425.411.196
- Thuế TNCN		444.267.327
Tài sản ngắn hạn khác	155	-
- Tạm ứng		-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	
Các khoản phải thu dài hạn	210	2.596.835.079
Phải thu dài hạn khác	216	2.596.835.079
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		2.596.835.079
Tài sản cố định	220	
Tài sản dở dang dài hạn	240	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.502.982.710
NỢ PHẢI TRẢ	300	
Nợ ngắn hạn	310	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	117.658.789.717
Phải trả người bán ngắn hạn	311	34.192.656.392
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	28.461.769.828
- Thuế GTGT hàng nội địa		4.016.567.104
- Thuế TNDN		14.177.524.680
- Thuế nhập khẩu		8.505.228.243
- Thuế TNCN		1.762.449.801
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	305.011.537
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.295.706.212
- Kinh phí công đoàn		462.983.942
- BHXH, BHYT, BHTN		174.710.978
- Nhận ký quỹ, ký cược		888.943.720
- Phải thu khác		768.744.798
- Tạm ứng		322.774
Nợ dài hạn	330	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.551.424.484

Số liệu đầu năm đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Các khoản phải thu khác	135	2.976.885.390
- Phải thu khác		2.976.885.390
- Tạm ứng		-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		-
- Phải trả phải nộp khác		-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(254.949.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	
Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	-
- Thuế GTGT hàng nội địa		-
- Thuế TNCN		-
Tài sản ngắn hạn khác	158	276.136.226
- Tạm ứng		181.677.226
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		94.459.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	
Các khoản phải thu dài hạn	210	2.590.835.079
Tài sản dài hạn khác	268	2.590.835.079
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		2.590.835.079
Tài sản cố định	220	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.502.982.710
NỢ PHẢI TRẢ	300	
Nợ ngắn hạn	310	
Vay và nợ ngắn hạn	311	117.658.789.717
Phải trả người bán	312	34.192.656.392
Người mua trả tiền trước	313	340.292.009
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	27.592.091.305
- Thuế GTGT hàng nội địa		3.591.155.908
- Thuế TNDN		14.177.524.680
- Thuế nhập khẩu		8.505.228.243
- Thuế TNCN		1.318.182.474
Chi phí phải trả	316	305.011.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.506.386.255
- Kinh phí công đoàn		462.983.942
- BHXH, BHYT, BHTN		154.458.593
- Nhận ký quỹ, ký cược		888.943.720
- Phải thu khác		-
- Tạm ứng		-
Nợ dài hạn	330	
Vay và nợ dài hạn	334	10.551.424.484

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu năm trước được phân loại, trình bày lại		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	1.063.905.483.157
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-

Số liệu kỳ trước đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	1.064.110.936.241
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	205.453.084
- Thuế XK		205.453.084

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

051
ĐNC
NHIỆ
T.C
M Đ
T T
YUÁ

PHỤ LỤC 01:

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối & các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển số dư	245.360.686.845	-	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	127.141.602.103	2.758.387.119	566.130.768.373
- K/chuyển nguồn sau CPH	193.628.479.425	-	-	-	-	-	-	-	193.628.479.425
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	105.443.582.946	-	105.443.582.946
- Đ/c quyết toán CPH của Tập đoàn Hóa chất	-	9.506.484	-	-	-	-	4.221.524.731	-	4.231.031.215
- Tăng khác	3.010.833.730	-	-	-	-	-	-	-	3.010.833.730
- <i>Nộp về tập đoàn</i>	-	-	-	-	-	-	(98.916.796.853)	-	(98.916.796.853)
- <i>Trích quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	-	(19.619.875.000)	-	(19.619.875.000)
- Điều chỉnh theo BB KTNN	-	-	-	-	-	-	(9.914.112.977)	-	(9.914.112.977)
- Kết chuyển nguồn CPH	-	-	-	(138.774.753.985)	(16.190.083.522)	(35.905.254.799)	(2.912.342.004)	(2.758.387.119)	(196.540.821.429)
Số dư cuối năm trước	442.000.000.000	9.506.484	5.272.179.147	-	-	-	105.443.582.946	-	547.453.089.430
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	133.538.851.494	-	133.538.851.494
- Tăng khác	-	-	5.272.179.147	-	10.544.358.295	-	-	-	15.816.537.442
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(26.860.895.737)	-	(26.860.895.737)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(114.920.000.000)	-	(114.920.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(132.707.571)	-	(132.707.571)
Số dư cuối năm nay	442.000.000.000	9.506.484	5.272.179.147	-	10.544.358.295	-	97.068.831.132	-	554.894.875.058

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25/4/2015 và Nghị quyết số 647/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 26/08/2015. Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 và việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2015 đợt 1 bằng tiền như sau:

Nội dung	Số tiền theo NQ	Số tiền thực hiện	Chênh lệch
Trích Quỹ đầu tư phát triển	141.780.895.737	141.704.144.137	76.751.600
Trích Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	10.544.358.295	10.544.358.295	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.272.179.147	5.272.179.147	-
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS, BĐH	10.544.358.295	10.544.358.295	-
Chia trả cổ tức	500.000.000	500.000.000	-
	114.920.000.000	114.843.248.400	76.751.600 (là cổ tức do cổ đông chưa đến nhận)

